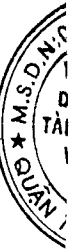


CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013
đã được kiểm toán*

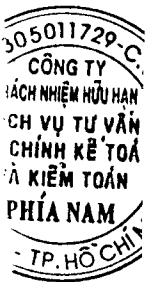


Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 5
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	6 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Thủy sản Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu là doanh nghiệp được cổ phần từ Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu. Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000027, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900253340, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Bán buôn thực phẩm, đồ uống;
- Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển & nội địa
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất đồ điện dân dụng; sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỉ đồng)

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 89, quốc lộ 1A, Ấp 2, thị trấn giá Rai, tỉnh Giá Rai.

Đơn vị trực thuộc

Chi nhánh

- Chi nhánh tại Khánh Hòa
- Chi nhánh tại Gành Hào

Địa chỉ

Lô A9, Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
Ấp 3, TT. Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu

Công ty con (tỉ lệ vốn góp 100%)

- Công ty TNHH Khang Phú

Địa chỉ

34 Nguyễn Du, F.9, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

(Chưa thực hiện hợp nhất BCTC trong năm 2013)

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là: 3.212.816.757 VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 876.799.728 VND)

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là 11.683.894.836 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là 8.471.078.079 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà :	Nguyễn Thị Thu Hương	Chủ tịch
Ông :	Hideaki Abe	Thành viên
Ông :	Nguyễn Phạm Như Hải	Thành viên
Ông :	Nguyễn Văn Chương	Thành viên
Ông :	Nguyễn Thanh Đạm	Thành viên

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông :	Lâm Văn Tuấn	Trưởng ban
Ông :	Phan Võ Khoa Thạch	Thành viên
Ông :	Tăng Hiếu Nghĩa	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

Ông :	Nguyễn Thanh Đạm	Tổng Giám đốc
Ông :	Phan Quốc Thụy	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Phạm Như Hồ	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Trần Chí Nam	Kế Toán Trưởng

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2013. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



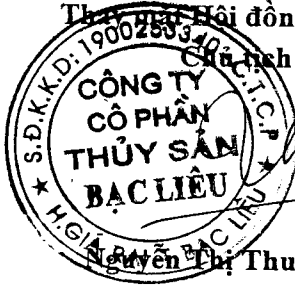
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

Bạc Liêu, ngày 04 tháng 04 năm 2014

Thay mặt Hội đồng quản trị



Nguyễn Thị Thu Hương

Bạc Liêu, ngày 04 tháng 04 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám Đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Đạm

01172
CÔNG TY
PHIẾM HỮU
CƠ TỰ
H KẾ
M T O
A N A N
HỒ C

Số: 329/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về Báo cáo Tài chính năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu***Kính gửi: - Hội đồng Quản trị và cổ đông Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu
- Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được lập ngày 04 tháng 04 năm 2014, từ trang 07 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

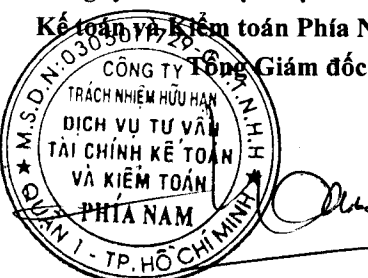
Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2014

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

**ĐỖ KHẮC THANH**

Số Giấy CN ĐKHN KT: 0064-2013-142-1



Kiểm toán viên

Signature of Lê Văn Tuấn.

LÊ VĂN TUẤN

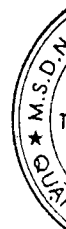
Số Giấy CN ĐKHN KT: 0479-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	M.số	T.minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		347.783.887.546	285.629.427.242
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	21.034.833.235	6.024.507.996
1. Tiền	111		21.034.833.235	6.024.507.996
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	3.000.000.000	3.130.177.296
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.000.000.000	3.130.177.296
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.534.499.320	33.699.223.086
1. Phải thu khách hàng	131		55.144.268.788	19.174.369.554
2. Trả trước cho người bán	132		13.743.306.662	16.604.745.823
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	3	6.005.426.430	7.278.610.269
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(9.358.502.560)	(9.358.502.560)
IV. Hàng tồn kho	140	4	243.156.226.630	233.700.762.833
1. Hàng tồn kho	141		245.762.708.456	233.976.152.006
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.606.481.826)	(275.389.173)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5	15.058.328.361	9.074.756.031
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.459.823.454	1.300.346.629
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.625.198.467	5.068.904.854
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		268.282.362	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.705.024.078	2.705.504.548
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)	200		131.904.728.578	124.779.250.650
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		348.350.400	258.350.400
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		348.350.400	258.350.400
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	M.số	T.minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220	6	119.781.309.874	118.444.503.299
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.1	109.788.821.409	103.653.393.575
- Nguyên giá	222		198.134.731.678	177.249.817.518
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88.345.910.269)	(73.596.423.943)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.2	6.822.653.311	7.056.296.988
- Nguyên giá	228		8.504.475.939	8.443.171.217
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.681.822.628)	(1.386.874.229)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6.3	3.169.835.154	7.734.812.736
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.702.272.727	3.702.272.727
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.702.272.727	3.702.272.727
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	7	8.072.795.577	2.374.124.224
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7.1	8.072.795.577	2.284.124.224
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	7.2		90.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		479.688.616.124	410.408.677.892

33050
CỘNG
TRÁCH NHIỆM
DỊCH VỤ
TÀI CHÍNH
VÀ KIỂM
TOÁN
PHÍA
TP.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	M.số	T.minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		395.625.229.318	329.558.107.844
I. Nợ ngắn hạn	310	8	369.323.507.318	315.333.437.844
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	8.1	242.525.607.031	238.272.174.784
2. Phải trả người bán	312		91.230.992.125	49.557.625.790
3. Người mua trả tiền trước	313		4.005.770.915	9.442.757.952
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	8.2	18.040.576.704	12.740.108.176
5. Phải trả công nhân viên	315		5.845.135.371	2.970.571.977
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	8.3	9.928.366.224	4.002.165.217.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		(2.252.941.052)	(1.651.966.052)
II. Nợ dài hạn	330		26.301.722.000	14.224.670.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	9	26.301.722.000	14.224.670.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		84.063.386.806	80.850.570.049
I. Vốn chủ sở hữu	410	10.	84.063.386.806	80.850.570.049
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.915.800.000	21.915.800.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		463.691.970	463.691.970
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		11.683.894.836	8.471.078.079
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		479.688.616.124	410.408.677.892



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		24.256,96	10.776,94
- EUR		381,43	400,34
- JPY		36.305,00	38.843,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, Ngày 04 tháng 04 năm 2014

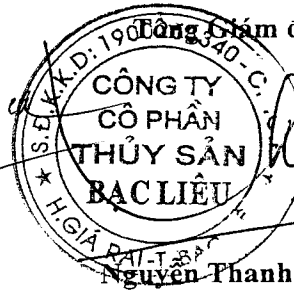
Người lập biểu

Nguyễn Thanh Long

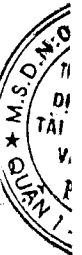
Kế Toán Trưởng

Trần Chí Nam

Bảng Giám đốc



Nguyễn Thanh Đạm



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.	497.043.164.837	263.820.984.456
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	12.	1.927.534.467	153.311.232
hàng và cung cấp dịch vụ	13.	495.115.630.370	263.667.673.224
4. Giá vốn hàng bán	14.	421.383.296.729	197.600.543.518
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		73.732.333.641	66.067.129.706
6. Doanh thu hoạt động tài chính	15.	3.417.587.980	1.557.959.140
7. Chi phí tài chính	16.	31.136.304.796	29.091.688.076
+ Trong đó: chi phí lãi vay		28.991.024.696	27.627.606.505
8. Chi phí bán hàng	17.	27.574.998.734	22.673.757.089
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.	13.877.983.196	12.341.135.771
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.560.634.895	3.518.507.910
11. Thu nhập khác	19.	1.547.235.552	526.585.382
12. Chi phí khác	20.	1.398.874.936	2.509.847.636
13. Lợi nhuận khác		148.360.616	(1.983.262.254)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.708.995.511	1.535.245.656
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.	1.496.178.754	658.445.928
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.212.816.757	876.799.728
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	22.	643	175

05011
 CÔNG
 CHHHEMI
 H VU TI
 HINH KI
 KIEM T
 IA NA
 TP. HO

Lập, Ngày 04 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu



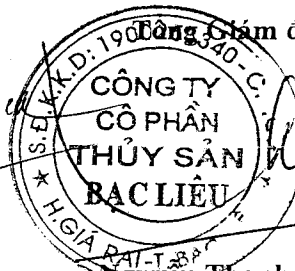
Nguyễn Thanh Long

Kế Toán Trưởng



Trần Chí Nam

Đang Giám đốc




Nguyễn Thanh Đạm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)


Năm 2013

Đơn vị tính: VND

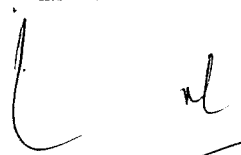
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		470.839.769.067	270.237.499.207
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(418.317.644.021)	(303.740.224.529)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(89.577.695.112)	(65.905.438.832)
4. Tiền chi trả lãi vay		(26.022.975.577)	(27.512.006.449)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(467.692.771)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		896.837.822.797	938.449.227.654
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(836.390.488.716)	(795.934.001.429)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.098.904.333)	15.595.055.622
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.042.143.050)	(261.140.044)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			273.274.722
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.000.000.000)	(3.020.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.110.177.296	3.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		349.960.399	453.455.135
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.582.005.355)	445.589.813
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		707.418.246.253	764.754.596.834
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(687.774.005.866)	(793.393.201.304)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		19.644.240.387	(28.638.604.470)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		14.963.330.699	(12.597.959.035)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		6.024.507.996	18.617.172.484
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		46.994.540	5.294.547
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		21.034.833.235	6.024.507.996

Lập, Ngày 04 tháng 04 năm 2014

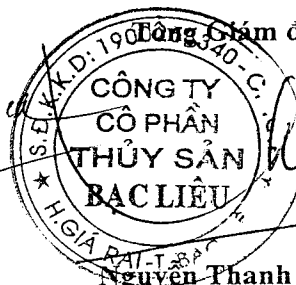
Người lập biểu


Nguyễn Thanh Long

Kế Toán Trưởng


Trần Chí Nam

Chủ tịch Giám đốc




Nguyễn Thanh Đạm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu là doanh nghiệp được cổ phần từ Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu. Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000027, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900253340, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỉ đồng)

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 89, quốc lộ 1A, Ấp 2, thị trấn giá Rai, tỉnh Giá Rai.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh

- Chi nhánh tại Khánh Hòa: Lô A9, Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
- Chi nhánh tại Gành Hào: Ấp 3, TT. Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu

Công ty con (tỉ lệ vốn góp 100%)

- Công ty TNHH Khang Phú: 34 Nguyễn Du, F.9, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
(Chưa thực hiện hợp nhất BCTC trong năm 2012)

2. Lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Bán buôn thực phẩm, đồ uống;
- Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển & nội địa
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất đồ điện dân dụng; sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

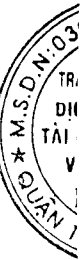
2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn kèm theo.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

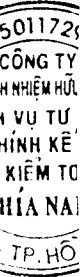
3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 07 năm
- Tài sản cố định khác	08 - 15 năm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

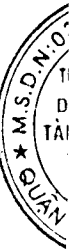
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



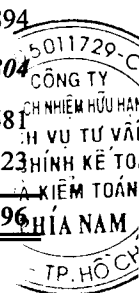
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

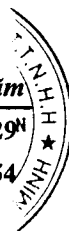
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	877.842.955	267.261.459
Văn phòng công ty	720.995.874	164.743.070
Chi nhánh Nha Trang	151.583.175	88.530.106
Chi nhánh Gành Hào	5.263.906	13.988.283
Tiền gửi ngân hàng	20.156.990.280	5.757.246.537
Tiền gửi VND	8.670.749.010	5.461.558.733
Văn phòng công ty	8.382.647.955	427.525.535
Chi nhánh Nha Trang	31.343.835	5.017.180.304
Chi nhánh Gành Hào	256.757.220	16.852.894
Tiền gửi ngoại tệ	11.486.241.270	295.687.804
Văn phòng công ty	11.477.955.177	287.429.681
Chi nhánh Nha Trang	8.286.093	8.258.123
Tổng cộng	21.034.833.235	6.024.507.996
2. Các khoản đầu tư ngắn hạn		
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
Đầu tư khác		130.177.296
Tổng cộng	3.000.000.000	3.130.177.296
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu khác (Văn phòng)	5.889.592.463	5.334.173.934
- Phí bồi thường hợp đồng Lex-Bibox	2.122.125.000	2.122.125.000
- Thạch Trường Sơn - Ứng tiền mua nông sản	500.000.000	500.000.000
- Ông Nguyễn Thanh Đạm		1.891.086.000
- Các khoản phải thu khác	3.267.467.463	820.962.934
Phải thu khác (Chi Nhánh)	115.833.967	1.944.436.335
Tổng cộng	6.005.426.430	7.278.610.269



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

4. Hàng tồn kho	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Hàng mua đang đi đường	9.329.693.756	4.760.152.696
- Nguyên liệu, vật liệu	359.420.673	252.876.295
- Công cụ, dụng cụ	4.110.208.987	2.859.012.494
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	231.728.824.131	225.869.549.612
- Thành phẩm	234.560.909	234.560.909
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho	(2.606.481.826)	(275.389.173)
Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	243.156.226.630	233.700.762.833
5. Tài sản ngắn hạn khác	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Chi phí trả trước ngắn hạn	1.459.823.454	1.300.346.629 ⁹¹
- Thuế GTGT được khấu trừ	10.625.198.467	5.068.904.854
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	268.282.362	
+ Thuế TNDN nộp thừa		
+ Các loại thuế khác	268.282.362	
- Tài sản ngắn hạn khác	2.705.024.078	2.705.504.548
+ Tạm ứng	2.555.535.195	2.443.017.673
+ Tài sản thiếu chờ xử lý	141.291.340	117.016.875
+ Tài sản ngắn hạn khác	8.197.543	145.470.000
Tổng cộng	15.058.328.361	9.074.756.031



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

6. Tăng, giảm tài sản cố định, XDCB dở dang

6.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	59.412.779.208	101.592.672.532	13.431.685.228	2.812.680.550		177.249.817.518
2. Số tăng trong năm	3.234.080.334	16.875.938.079	2.950.105.966	149.761.811		23.209.886.190
- Mua sắm mới		16.875.938.079	2.950.105.966	149.761.811		19.975.805.856
- XDCB hoàn thành	3.234.080.334					3.234.080.334
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm	112.021.544	1.456.374.651	189.997.423	566.578.412		2.324.972.030
- Thanh lý, nhượng bán		133.333.333				133.333.333
- Chuyển sang CCDC	112.021.544	1.323.041.318	189.997.423	566.578.412		2.191.638.697
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	62.534.837.998	117.012.235.960	16.191.793.771	2.395.863.949		198.134.731.678
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	13.603.771.928	51.951.955.547	6.366.706.629	1.673.989.839		73.596.423.943
2. Khấu hao trong năm	3.618.560.620	10.666.858.822	1.565.932.284	220.769.797		16.072.121.523
3. Giảm trong kỳ	38.478.416	891.843.110	78.154.018	314.159.654		1.322.635.198
- Chuyển sang CCDC	38.478.416	771.009.774	78.154.018	314.159.654		1.201.801.862
- Thanh lý nhượng bán		120.833.336				120.833.336
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	17.183.854.132	61.726.971.259	7.854.484.895	1.580.599.982		88.345.910.268
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	45.809.007.280	49.640.716.985	7.064.978.599	1.138.690.711		103.653.393.575
2. Tại ngày cuối năm	45.350.983.866	55.285.264.701	8.337.308.876	815.263.967		109.788.821.409



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

6. Tăng, giảm tài sản cố định, XDCB dở dang

6.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	5.197.775.937	3.200.000.000	45.395.278		8.443.171.217
2. Số tăng trong năm			76.700.000		76.700.000
3. Số giảm trong năm			15.395.278		15.395.278
4. Số dư cuối năm	5.197.775.937	3.200.000.000	106.700.000		8.504.475.939
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	521.778.531	839.999.995	25.095.703		1.386.874.229
2. Khấu hao trong năm	132.021.877	160.000.000	12.163.692		304.185.569
3. Giảm trong kỳ			9.237.167		9.237.167
4. Số dư cuối năm	653.800.408	999.999.995	28.022.228		1.681.822.628
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày đầu năm	4.675.997.406	2.360.000.005	20.299.575		7.056.296.988
2. Tại ngày cuối năm	4.543.975.529	2.200.000.005	78.677.772		6.822.653.311

6.3 Chi phí XDCB dở dang

Chi phí mua sắm TSCĐ

Chi phí XDCB dở dang

Chi phí sửa chữa TSCĐ

Tổng cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

2.316.239.935

6.966.079.858

430.012.192

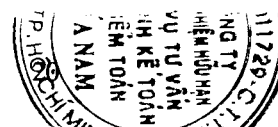
311.220.667

423.583.027

457.512.211

3.169.835.154

7.734.812.736



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
7. Tài sản dài hạn khác		
7.1 Chi phí trả trước dài hạn	8.072.795.577	2.284.124.224
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	2.012.983.918	1.025.133.415
- Chi phí trả trước khác	6.059.811.659	1.258.990.809
7.2 Tài sản dài hạn khác		90.000.000
Tổng cộng	8.072.795.577	2.374.124.224

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
8. Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
8.1 Vay ngắn hạn	231.009.024.625	232.340.542.696
8.1.1 Vay ngắn hạn (VND)	132.791.399.988	194.299.208.695
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển chi nhánh Bạc Liêu	68.000.000.000	65.000.000.000
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	11.540.000.000	25.110.000.000
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc Liêu	52.309.399.988	93.818.804.695
- Ngân hàng Ngoại thương chi nhánh Sóc Trăng		8.500.000.000
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu		
- Ngân hàng CP Quân đội chi nhánh Khánh Hòa		466.404.000
- Vay cá nhân:	942.000.000	1.404.000.000
+ Nguyễn Ngọc Duyệt		462.000.000
+ Bùi Hữu Trung	942.000.000	942.000.000
8.1.2 Vay ngắn hạn (Ngoại tệ)	98.217.624.637	38.041.334.001
- Ngân hàng TMCP An Bình	15.196.110.834	17.759.329.032
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu	5.705.499.072	
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc Liêu	29.259.148.111	15.389.219.969
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	33.059.712.000	4.892.785.000
- Ngân hàng Phát triển Tp.HCM	14.997.154.620	
8.1.3. Nợ dài hạn đến hạn trả	11.516.582.406	5.931.632.088
- Khoản vay dài hạn của các ngân hàng đến hạn trả	11.516.582.406	5.931.632.088
Cộng	242.525.607.031	238.272.174.784

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
8.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:		
- Thuế GTGT hàng nội địa	14.876.453.524	10.323.100.232
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu		
- Thuế xuất, nhập khẩu	830.152.050	1.170.331.676
- Thuế TNDN	1.783.313.867	754.827.884
- Thuế thu nhập cá nhân	140.406.756	16.962.331
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	410.250.507	474.886.053
Tổng cộng	18.040.576.704	12.740.108.176

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

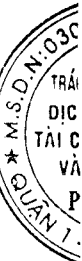
8.3 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
--	--------------------	-------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

- Tài sản thừa chờ xử lý	47.567.520	
- BHYT	653.365.828	407.608.323
- BHXH	1.974.650.433	1.554.053.467
- KPCĐ	69.902.818	101.174.504
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Cổ tức phải trả		
- Bảo hiểm thất nghiệp	287.414.002	178.159.542
- Các khoản phải nộp khác	6.895.465.623	1.761.169.381
Tổng cộng	9.928.366.224	4.002.165.217

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
9. Vay dài hạn và nợ dài hạn		
- Ngân hàng TMCP An Bình	8.395.400.000	12.663.900.000
- Ngân hàng NN & PT nông thôn chi nhánh Bạc Liêu		1.062.228.000
- Ngân hàng Ngoại thương chi nhánh Bạc Liêu	199.850.000	416.050.000
- Ngân hàng Quân đội	703.972.000	82.492.000
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc Liêu	17.002.500.000	
Tổng cộng	26.301.722.000	14.224.670.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

10. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

10.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
- Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	21.915.800.000	(150.888.878)		463.691.970	7.594.278.351	79.822.881.443
- Tăng trong năm trước			4.120.767.790			876.799.728	4.997.567.518
Trong đó:							
- Tăng do góp vốn bổ sung						876.799.728	876.799.728
- Lợi nhuận tăng trong năm nay							876.799.728
- Tăng khác			4.120.767.790				4.120.767.790
- Giảm trong năm trước			3.969.878.912				3.969.878.912
- Chi trả tiền góp vốn							
- Giảm khác			3.969.878.912				3.969.878.912
- Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	21.915.800.000			463.691.970	8.471.078.079	80.850.570.049
- Số dư cuối đầu năm nay	50.000.000.000	21.915.800.000			463.691.970	8.471.078.079	80.850.570.049
- Tăng trong năm nay						3.212.816.757	3.212.816.757
Trong đó:							
- Lợi nhuận tăng trong năm nay						3.212.816.757	3.212.816.757
- Trích từ lợi nhuận năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm trong năm nay							
- Chia cổ tức							
- Giảm khác							
- Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	21.915.800.000			463.691.970	11.683.894.836	84.063.386.806

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

10.2. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

10.3. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu thường (phổ thông)	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

10.4. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính	463.691.970	463.691.970
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

10.5 Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

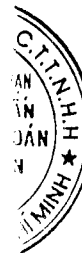
10.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

10.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

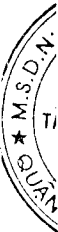


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
11. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu bán hàng hóa	493.674.899.656	263.304.192.799
+ Doanh thu khác	3.368.265.181	516.791.657
Cộng	497.043.164.837	263.820.984.456
12. Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	320.659.218	153.311.232
+ Hàng bán bị trả lại	1.606.875.249	
Cộng	1.927.534.467	153.311.232
13. Doanh thu thuần		
+ Doanh thu thuần tiêu thụ thành phẩm	491.747.365.189	263.150.881.567
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa, dịch vụ khác	3.368.265.181	516.791.657
Cộng	495.115.630.370	263.667.673.224
14. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã tiêu thụ	416.900.744.155	197.255.938.982
- Giá vốn của thành phẩm hủy do kém chất lượng	3.140.911.772	
- Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ khác	1.341.640.802	344.604.536
Tổng cộng	421.383.296.729	197.600.543.518
15. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	363.703.300	453.455.135
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	934.764.282	271.903.390
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.119.120.398	707.342.480
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		125.258.135
Cộng	3.417.587.980	1.557.959.140
16. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	28.991.024.696	27.641.399.772
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	181.572.417	1.450.288.304
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.963.707.683	
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	31.136.304.796	29.091.688.076



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
17. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên bán hàng	447.524.951	480.384.217
- Chi phí công cụ dụng cụ		
- Chi phí vận chuyển	19.966.075.287	17.438.337.657
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.713.786.457	2.258.071.098
- Chi phí bằng tiền khác	2.447.612.039	2.496.964.117
Cộng	27.574.998.734	22.673.757.089
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên văn phòng	4.582.981.408	4.129.794.258
- Chi phí công cụ dụng cụ quản lý	1.703.821.542	1.305.510.985
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.141.911.737	1.231.258.451
- Thuế, phí lệ phí	121.371.793	209.556.549
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		195.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.497.909.771	2.038.312.393
- Chi phí bằng tiền khác	3.829.986.945	3.231.703.135
Cộng	13.877.983.196	12.341.135.771
19. Thu nhập khác		
- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ		273.274.722
- Thu khác từ tiền bồi thường mất bằng, tiền khác...	1.547.235.552	253.310.660
Cộng	1.547.235.552	526.585.382
20. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		268.274.241
- Chi phí bằng tiền khác	1.398.874.936	2.241.573.395
Cộng	1.398.874.936	2.509.847.636
21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	1.496.178.754	280.392.728
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		378.053.200
Tổng cộng	1.496.178.754	658.445.928

30501172
CÔNG TY
BÁCH NHÌEM HỮU
TỊCH VỤ TƯ
CHÍNH KẾ
TÁ KIỂM TOÁN
PHÍA NAI
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

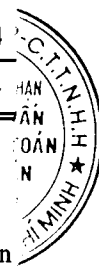
(*) Ghi chú: Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong năm

* Chỉ tiêu	Năm nay
- Tổng lợi nhuận trước thuế	4.708.995.511
<i>Trong đó lợi nhuận khác</i>	
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.706.662.541
+ Chi phí không hợp lý hợp lệ	1.358.468.047
+ Khoản lỗ của CN Gành Hào không được bù trừ	2.166.622.077
+ Lỗi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	181.572.417
- Các khoản điều chỉnh giảm	934.764.282
+ Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	934.764.282
- Tổng thu nhập chịu thuế	7.480.893.770
- Thuế TNDN phải nộp năm nay	1.496.178.754
- Thuế TNDN phải nộp sau miễn giảm	
- Thuế TNDN phải nộp năm trước	
- Tổng thuế phải nộp	1.496.178.754
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.212.816.757

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	3.212.816.757	876.799.728
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	643	175



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

23.1. Thông tin về các bên liên quan

23.1.1 Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Nguyễn Phạm Như Hồ	Phó Tổng Giám đốc
Trần Chí Nam	Kế toán trưởng

23.1.2. Các giao dịch với các bên liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền	Giá trị khoản phải trả cuối năm (VND)
Nguyễn Phạm Như Hồ	Vay vốn	1.400.000.000	700.000.000
Trần Chí Nam	Vay vốn	150.000.000	60.000.000

23.2 Thông tin về Báo cáo bộ phận

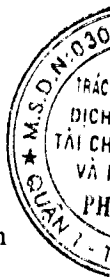
Thông tin bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Công ty có 01 chi nhánh tại Khánh Hòa cùng với văn phòng chính và 01 chi nhánh tại Bạc Liêu đều hoạt động trong lĩnh vực chế biến, xuất khẩu và tiêu thụ nội địa các mặt hàng thủy sản.

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận", Chi nhánh tại Khánh Hòa của Công ty được xác định phải lập báo cáo bộ phận do phát sinh doanh thu tiêu thụ theo khu vực.

Tại ngày 31/12/2013, Bảng cân đối kế toán (dạng tóm lược) của Chi nhánh tại Khánh Hòa như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	59.536.323.680	44.564.131.097
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	191.213.103	5.113.968.533
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	4.375.852.437	2.863.435.522
IV. Hàng tồn kho	140	53.653.040.400	35.822.112.385
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.316.217.740	764.614.657
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	50.417.683.013	40.685.290.157
II. Tài sản cố định	220	45.342.504.846	39.434.263.423
V. Tài sản dài hạn khác	260	5.075.178.167	1.251.026.734
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	109.954.006.693	85.249.421.254
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300	92.381.427.391	74.320.799.540
I. Nợ ngắn hạn	310	91.677.455.391	74.238.307.540
II. Nợ dài hạn	330	703.972.000	82.492.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	17.572.579.302	10.928.621.714
I. Vốn chủ sở hữu	410	17.572.579.302	10.928.621.714
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	109.954.006.693	85.249.421.254



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 (dạng tóm lược) của Chi nhánh tại Khánh Hòa như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	368.455.021.423	128.883.111.906
2. Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	31	1.562.173.818	304.185.068
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.643.957.588	3.669.510.184
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	6.643.957.588	3.550.799.984

23.3. Tài sản và nợ phải tài chính:

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày 31/12/2013. Tuy nhiên Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

23.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

d. Rủi ro thanh khoản

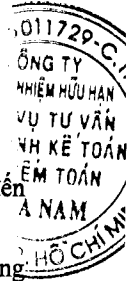
Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

h. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến hoạt động tiền gửi ngân hàng, huy động vốn vay và các hoạt động kinh doanh hàng ngày khác có nguồn gốc ngoại tệ, chủ yếu đồng là đồng đô la Mỹ.

i. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay trung hạn có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Mức độ thay đổi của lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

j. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

23.5 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2012 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs).

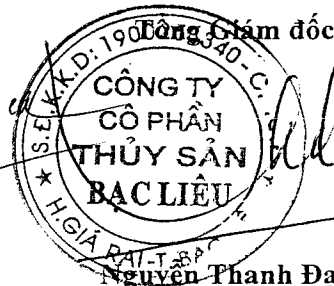
Lập, Ngày 04 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Long

Kế Toán Trưởng

Trần Chí Nam



Nguyễn Thanh Đạm